

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH Q

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2023/HNGĐ - ST  
Ngày: 22 - 5 - 2023  
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH Q

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Hiệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Đăng Cường.
- Bà Lê Thu Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Q.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 498/2022/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2023/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1991.

Nơi thường trú: Tổ 25, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Q;

Chỗ ở: Số 71, tổ 5, khu 3, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Q.

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Ngọc D, sinh năm 1986.

Nơi thường trú: Tổ 25, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Q.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thu T trình bày: chị T kết hôn với anh Phạm Ngọc D vào ngày 27/10/2015, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Q trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D không quan tâm đến gia đình, vợ, con và đam mê đánh bạc, không có công việc và thu nhập ổn định, dẫn đến kinh tế gia đình rất khó khăn. Ngoài ra, chị T cho rằng anh D còn có hành vi bạo lực với chị. Chị T và gia đình nhiều lần và khuyên can nhưng anh D không

sửa đổi. Chị T cảm thấy mệt mỏi vì nhiều năm nay anh D không tu trí làm ăn để cùng chị xây dựng cuộc sống gia đình nên cuộc hôn nhân giữa chị với anh D không có hạnh phúc. Vì vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên từ năm 2018 anh chị đã sống ly thân, chị T cùng con chung chuyển về nhà mẹ đẻ tại tổ 5, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Q để sinh sống. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng chị đã quá căng thẳng, trầm trọng không thể khắc phục được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: chị và anh D có 01 con chung là Phạm N, sinh ngày 29/01/2018. Khi ly hôn, chị T đề nghị chị là người có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung đến khi thành niên, chị không yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh D không có tài sản chung, không có nợ chung.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ bị đơn anh Phạm Ngọc D nhưng anh D cố tình vắng mặt, không đến Tòa án để giải quyết nên không lấy được lời khai của anh D, anh D không có quan điểm về quan hệ hôn nhân, con chung cũng như tài sản và nợ chung.

Biên bản xác minh ngày 29/3/2023, nơi chị T và anh D chung sống, tổ 25, khu 3, phường C, thành phố H, tỉnh Q được biết nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh, chị xuất phát từ việc kinh tế gia đình khó khăn, anh D và chị T đều không có công việc và thu nhập ổn định dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Đến năm 2019, nhận thấy mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, dù đã được đại diện tổ dân khu phố khuyên can, hòa giải nhưng chị T và anh D đã quyết định sống ly thân.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71; Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ các Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thu T. Đề nghị HĐXX cho chị Nguyễn Thu T được ly hôn anh Phạm Ngọc D; Giao con chung Phạm N, sinh ngày 29/01/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản, nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thu T yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Ngọc D hiện cư trú trên địa bàn thành phố H nên Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết với quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình là đúng quy

định tại các Điều 28, 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Ngọc D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thu T và anh Phạm Ngọc D kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Q, là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống chung vợ chồng bình thường đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D, không quan tâm đến gia đình, vợ, con, không có công việc và thu nhập ổn định lại thường xuyên đánh bạc, dẫn đến kinh tế trong gia đình lâm vào cảnh khó khăn. Chị T, người thân trong gia đình và đại diện tổ dân khu phố đã khuyên can, động viên hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm giữa vợ chồng không cải thiện. Từ năm 2019, chị T và anh D sống ly thân, không dành tình cảm cho nhau. Lời khai của chị T về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cơ bản phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D tại nơi cư trú. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh D.

[3] Về con chung: chị Nguyễn Thu T và anh Phạm Ngọc D có một con chung là Phạm N, sinh ngày 29/01/2018. Chị T có quan điểm chị là người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con. Anh D không có quan điểm về con chung. Con chung N hiện tại còn nhỏ, cần nhiều sự quan tâm, chăm sóc từ mẹ. Do đó giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp, anh D không phải cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thu T và anh Phạm Ngọc D có quyền kháng cáo bản án theo qui định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thu T.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thu T được ly hôn anh Phạm Ngọc D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm N, sinh ngày 29/01/2018 cho chị Nguyễn Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Ngọc D không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền trên chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001253, ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Q. Chị Nguyễn Thu T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Nguyễn Thu T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Phạm Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện KSND TP H;
- Chi cục THA dân sự TP H;
- UBND phường C,
- TP H, tỉnh Q;
- TAND tỉnh Q;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trọng Hiệp**

